

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 9791/QĐ-UBND

Quận 8, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 tại Tờ trình số 726/TTr-TCKH ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân 16 phường theo phụ lục đính kèm; dự toán chi ngân sách cấp năm 2023 là 1.476,021 tỷ đồng.

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2023 được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường:

- Phân bổ dự toán ngân sách (bao gồm thu, chi từ nguồn tài chính hợp pháp được sử dụng theo quy định) gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 trước ngày 15 tháng 01 năm 2023 để theo dõi, quản lý.

- Thực hiện nghiêm cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương, quản lý, sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo quy định và việc xác định nguồn, nhu cầu và chi trả kinh phí thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Bố trí kinh phí cho những nhiệm vụ quan trọng, chủ yếu để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị; trích quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định; xây dựng chương trình và thực hiện có hiệu quả việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2023 và công khai tài chính, tài sản, tự kiểm tra tài chính - kế toán, báo cáo

kết quả về Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8.

- Đối với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo kế hoạch, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Quận 8, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí trong phạm vi dự toán được giao, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

- Phối hợp với Chi cục Thuế Quận 8 thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *me*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước TPHCM;
- Kho bạc Nhà nước Quận 8;
- TT UBND Quận 8;
- VP (C, PVP, THKH: Đức);
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Thanh Tùng



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

Chương: 599

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**Đơn vị: Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước****Mã số: 1020529****Mã kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 0116***(Ban hành kèm theo Quyết định số 9791/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 8)*

ĐV: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Loại khoản	Mã nguồn	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Số thu phí, lệ phí			0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại			0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN			0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước			7.754.215
1	Chi quản lý hành chính			0
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	070-073		7.754.215
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			0
	- Kinh phí thường xuyên		13	
	- Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương		14	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			7.754.215
	- Kinh phí không thường xuyên		12	5.542.790
	- Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương		14	181.268
	- Nguồn cải cách tiền lương NSTP cấp (chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022)		14	2.030.157

Ghi chú:

1. Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi chính sách tinh giản biên chế (nếu có) và chi trả thu nhập tăng thêm theo quy định 757.943
2. Kinh phí không thường xuyên 5.027.225
- a) Dự toán chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp chưa được giao tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: Giao vào phần dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ. Sau khi phương án tự chủ tài chính được phê duyệt, đơn vị điều chỉnh dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ sang dự toán chi thường xuyên giao tự chủ phù hợp với phương án tự chủ tài chính được phê duyệt. 5.027.225
- b) Chi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ: 0
- c) Chi mua sắm: 225.000
- * Thực hiện khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân Quận 8 225.000
- Máy vi tính để bàn phục vụ học sinh học và thực hành 225.000
- * Kinh phí mua sắm tập trung (đã đăng ký năm 2022) 0
- d) Chế độ trả lương thêm giờ đối với nhà giáo: 94.078
- đ) Miễn, giảm học phí, tiền học hai buổi và hỗ trợ chi phí học tập: 108.945
- e) Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với nhà giáo dạy hòa nhập cho học sinh khuyết tật: 82.142
- g) Kinh phí hỗ trợ cán bộ, viên chức làm công tác y tế trường học (theo quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 27/01/2015) 5.400

Số: 02 /QĐ-LHP

Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2023
của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 9791/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các cán bộ - giáo viên - nhân viên của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Q8;
- Lưu: VT.



DỰ TOÁN CHẤP HÀNH CHI NSNN NĂM 2023

ĐVT: đồng

TT	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán	Chia ra			
				năm 2023	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
A	B	C	1	6	3	4	5	6
			TỔNG CHI					
			Tổng số người:	34				
			Biên chế được duyệt	50				
			Trong đó: - Biên chế	45				
			- Hợp đồng, tập sự	5				
			Số học sinh	1.138				
I			Dự toán chi từ nguồn NSNN cấp	7.754.215.000	1.938.553.750	1.938.553.750	1.938.553.750	1.938.553.750
			<u>Chi thường xuyên</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
			<u>Chi không thường xuyên</u>	<u>5.542.790.000</u>	<u>1.385.697.500</u>	<u>1.385.697.500</u>	<u>1.385.697.500</u>	<u>1.385.697.500</u>
			<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	<u>3.827.702.767</u>	<u>956.925.692</u>	<u>956.925.692</u>	<u>956.925.692</u>	<u>956.925.692</u>
			Mục 6000: Tiền lương	1.848.489.530	462.122.383	462.122.383	462.122.383	462.122.383
			6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.848.489.530	462.122.383	462.122.383	462.122.383	462.122.383
			Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	172.800.000	43.200.000	43.200.000	43.200.000	43.200.000
			6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	172.800.000	43.200.000	43.200.000	43.200.000	43.200.000
			Mục 6100: Phụ cấp lương	1.081.242.428	270.310.607	270.310.607	270.310.607	270.310.607
			6101: Phụ cấp chức vụ	33.972.000	8.493.000	8.493.000	8.493.000	8.493.000
			6105: Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	94.078.000	23.519.500	23.519.500	23.519.500	23.519.500
			6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	619.214.982	154.803.746	154.803.746	154.803.746	154.803.746
			6113: Phụ cấp trách nhiệm	19.668.000	4.917.000	4.917.000	4.917.000	4.917.000
			6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	232.167.446	58.041.861	58.041.861	58.041.861	58.041.861
			6149: Phụ cấp khác	82.142.000	20.535.500	20.535.500	20.535.500	20.535.500
			Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	79.650.000	19.912.500	19.912.500	19.912.500	19.912.500
			6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	79.650.000	19.912.500	19.912.500	19.912.500	19.912.500
			Mục 6200: Tiền thưởng	15.300.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000
			6201: Thưởng thường xuyên theo định mức	15.300.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000
			Mục 6300: Các khoản đóng góp	537.545.809	134.386.452	134.386.452	134.386.452	134.386.452
			6301: Bảo hiểm xã hội	400.300.071	100.075.018	100.075.018	100.075.018	100.075.018
			6302: Bảo hiểm y tế	68.622.869	17.155.717	17.155.717	17.155.717	17.155.717
			6303: Kinh phí công đoàn	45.748.580	11.437.145	11.437.145	11.437.145	11.437.145
			6304: Bảo hiểm thất nghiệp	22.874.290	5.718.572	5.718.572	5.718.572	5.718.572
			Mục 6400: Trợ cấp	92.675.000	23.168.750	23.168.750	23.168.750	23.168.750
			6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	92.675.000	23.168.750	23.168.750	23.168.750	23.168.750
			Chi về hàng hoá dịch vụ	1.651.792.233	428.771.808	428.771.808	428.771.808	428.771.808
			Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	257.500.000	64.375.000	64.375.000	64.375.000	64.375.000
			6501: Tiền điện	165.000.000	41.250.000	41.250.000	41.250.000	41.250.000
			6502: Tiền nước	88.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
			6504: Vệ sinh môi trường	4.500.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000
			Mục 6550: Vật tư văn phòng	80.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
			6551: Văn phòng phẩm	20.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
			6599: Vật tư văn phòng khác	60.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
			Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	29.800.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
			6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	5.000.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
			6605: Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	4.800.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
			6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	20.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
			Mục 6700: Công tác phí	30.000.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
			6704: Khoản công tác phí	30.000.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
			Mục 6750: Chi phí thuê mướn	466.306.523	116.576.631	116.576.631	116.576.631	116.576.631
			6757: Thuê lao động trong nước	446.306.523	111.576.631	111.576.631	111.576.631	111.576.631
			6799: Chi phí thuê mướn khác	20.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
			Mục 6900: Sửa chữa TX TSCĐ C/T, C/M	160.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
			6907: Nhà cửa	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000



TT	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán	Chia ra			
				năm 2023	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
A	B	C	I	6	3	4	5	6
			6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
			6949: Các TSCĐ và C/T hạ tầng	60.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
			Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	225.000.000	56.250.000	56.250.000	56.250.000	56.250.000
			6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	225.000.000	56.250.000	56.250.000	56.250.000	56.250.000
			Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	403.185.710	100.796.427	100.796.427	100.796.427	100.796.427
			7004: Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.200.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
			7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	40.283.867	10.070.967	10.070.967	10.070.967	10.070.967
			7049: Chi khác	357.701.843	89.425.461	89.425.461	89.425.461	89.425.461
			Các khoản chi khác	63.295.000	15.823.750	15.823.750	15.823.750	15.823.750
			Mục 7750: Chi khác	63.295.000	15.823.750	15.823.750	15.823.750	15.823.750
			7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
			7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	29.295.000	7.323.750	7.323.750	7.323.750	7.323.750
			7799: Chi các khoản khác	30.000.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
			<u>Nguồn KP cải cách tiền lương</u>	<u>2.211.425.000</u>	<u>552.856.250</u>	<u>552.856.250</u>	<u>552.856.250</u>	<u>552.856.250</u>
			<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2.211.425.000</u>	<u>552.856.250</u>	<u>552.856.250</u>	<u>552.856.250</u>	<u>552.856.250</u>
			Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.211.425.000	552.856.250	552.856.250	552.856.250	552.856.250
			6449: Chi khác	181.268.000	45.317.000	45.317.000	45.317.000	45.317.000
			6449: Chi khác	2.030.157.000	507.539.250	507.539.250	507.539.250	507.539.250
II			Dự toán chi từ nguồn thu được để lại (2)	3.180.000.000	795.000.000	795.000.000	795.000.000	795.000.000
			Chi tiết theo từng nguồn thu.					
			1. Thiết bị vật dụng bán trú	120.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
			CPS88: Chi khác	120.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
			Chi mua h/hóa, vật tư chuyên môn	117.600.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000
			Chi khác	2.400.000	600.000	600.000	600.000	600.000
			2. Năng khiếu (múa, võ thuật)	225.000.000	56.250.000	56.250.000	56.250.000	56.250.000
			CPS1: Lương, phụ cấp lương, tiền công	203.750.000	50.937.500	50.937.500	50.937.500	50.937.500
			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	168.750.000	42.187.500	42.187.500	42.187.500	42.187.500
			Chi khác	22.500.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000
			Chi khác	12.500.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000
			CPS88: Chi khác	6.500.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000
			Chi mua h/hóa, vật tư chuyên môn	2.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000
			Chi phí khác	4.500.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000
			CPS99: Chi phí quản lý chung	14.750.000	3.687.500	3.687.500	3.687.500	3.687.500
			Văn phòng phẩm	2.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000
			Vật tư văn phòng khác	11.750.000	2.937.500	2.937.500	2.937.500	2.937.500
			Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.000.000	250.000	250.000	250.000	250.000
			3. Nguồn vệ sinh	108.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000
			CPS88: Chi khác	2.160.000	540.000	540.000	540.000	540.000
			Chi khác	2.160.000	540.000	540.000	540.000	540.000
			CPS99: Chi phí quản lý chung	105.840.000	26.460.000	26.460.000	26.460.000	26.460.000
			Thanh toán tiền vệ sinh	18.000.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
			Vật tư văn phòng khác	87.840.000	21.960.000	21.960.000	21.960.000	21.960.000
			4. Nguồn phục vụ bán trú	864.000.000	216.000.000	216.000.000	216.000.000	216.000.000
			CPS1: Lương, phụ cấp lương, tiền công	704.486.314	176.121.579	176.121.579	176.121.579	176.121.579
			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	563.547.600	140.886.900	140.886.900	140.886.900	140.886.900
			Chi khác	140.938.714	35.234.679	35.234.679	35.234.679	35.234.679
			CPS2: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	132.433.686	33.108.422	33.108.422	33.108.422	33.108.422
			Bảo hiểm xã hội	98.620.830	24.655.208	24.655.208	24.655.208	24.655.208
			Bảo hiểm y tế	16.906.428	4.226.607	4.226.607	4.226.607	4.226.607
			Kinh phí công đoàn	11.270.952	2.817.738	2.817.738	2.817.738	2.817.738
			Bảo hiểm thất nghiệp	5.635.476	1.408.869	1.408.869	1.408.869	1.408.869
			CPS88: Chi khác	27.080.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000
			Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	9.800.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
			Chi khác	17.280.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
			5. Nguồn học 2 buổi	243.000.000	60.750.000	60.750.000	60.750.000	60.750.000
			CPS1: Lương, phụ cấp lương, tiền công	208.580.800	52.145.200	52.145.200	52.145.200	52.145.200
			Chi khác	208.580.800	52.145.200	52.145.200	52.145.200	52.145.200
			CPS2: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	8.408.488	2.102.122	2.102.122	2.102.122	2.102.122
			Bảo hiểm xã hội	6.261.640	1.565.410	1.565.410	1.565.410	1.565.410
			Bảo hiểm y tế	1.073.424	268.356	268.356	268.356	268.356
			Kinh phí công đoàn	715.616	178.904	178.904	178.904	178.904
			Bảo hiểm thất nghiệp	357.808	89.452	89.452	89.452	89.452

QUẢN LÝ
 HƯỚNG
 DẪN HỌC
 TẬP PHỤ LỤC
 ★

TT	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán	Chia ra			
				năm 2023	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
A	B	C	I	6	3	4	5	6
			CPS88: Chi khác	5.860.000	1.465.000	1.465.000	1.465.000	1.465.000
			Chi mua h/hóa, vật tư chuyên môn	1.000.000	250.000	250.000	250.000	250.000
			Chi phí khác	4.860.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000
			CPS99: Chi phí quản lý chung	20.150.712	5.037.678	5.037.678	5.037.678	5.037.678
			Văn phòng phẩm	5.000.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
			Vật tư văn phòng khác	13.150.712	3.287.678	3.287.678	3.287.678	3.287.678
			Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000
			6. Nguồn Anh văn tự chọn	1.125.000.000	281.250.000	281.250.000	281.250.000	281.250.000
			CPS1: Lương, phụ cấp lương, tiền công	1.086.640.400	271.660.100	271.660.100	271.660.100	271.660.100
			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	967.500.000	241.875.000	241.875.000	241.875.000	241.875.000
			Chi khác	119.140.400	29.785.100	29.785.100	29.785.100	29.785.100
			CPS88: Chi khác	24.500.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000
			Các TSCĐ và C/T hạ tầng	2.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000
			Chi khác	22.500.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000
			CPS99: Chi phí quản lý chung	13.859.600	3.464.900	3.464.900	3.464.900	3.464.900
			Thanh toán tiền nước	5.000.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
			Văn phòng phẩm	1.500.000	375.000	375.000	375.000	375.000
			Vật tư văn phòng khác	5.000.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
			Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2.359.600	589.900	589.900	589.900	589.900
			7. Nguồn Vĩ tính tự chọn	225.000.000	56.250.000	56.250.000	56.250.000	56.250.000
			CPS1: Lương, phụ cấp lương, tiền công	113.000.000	28.250.000	28.250.000	28.250.000	28.250.000
			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	61.250.000	15.312.500	15.312.500	15.312.500	15.312.500
			Chi khác	51.750.000	12.937.500	12.937.500	12.937.500	12.937.500
			CPS88: Chi khác	110.850.300	27.712.575	27.712.575	27.712.575	27.712.575
			Các thiết bị công nghệ thông tin	106.350.300	26.587.575	26.587.575	26.587.575	26.587.575
			Chi khác	4.500.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000
			CPS99: Chi phí quản lý chung	1.149.700	287.425	287.425	287.425	287.425
			Vật tư văn phòng khác	1.149.700	287.425	287.425	287.425	287.425
			8. Nguồn kỹ năng sống	270.000.000	67.500.000	67.500.000	67.500.000	67.500.000
			CPS1: Lương, phụ cấp lương, tiền công	256.500.000	64.125.000	64.125.000	64.125.000	64.125.000
			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	229.500.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000	57.375.000
			Chi khác	27.000.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
			CPS88: Chi khác	5.400.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
			Chi phí khác	5.400.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
			CPS99: Chi phí quản lý chung	8.100.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000
			Văn phòng phẩm	2.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000
			Vật tư văn phòng khác	6.100.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000	1.525.000

Quận 8, ngày 12-tháng 01 năm 2023

Phụ trách kế toán



Nguyễn Phan Bích Ngọc

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Ngọc Công

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2023

Loại 490 Khoản 072

(Theo Quyết định số 9791/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND Quận 8)

ĐVT: 1000 đồng

Mục	Tiêu mục	NỘI DUNG		Số tiền
		(Thuyết minh cụ thể, chi tiết cách tính ra số DT chi năm 2023, Hội nghị ghi rõ số Đại biểu)	Cách tính	
A	B	1	2	3
		CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN		5.542.790
6000		Tiền lương		1.848.490
	6001	Lương theo ngạch bậc		1.848.490
6050		Tiền công		172.800
	6051	Lương hợp đồng ND68	4.800.000đ x 3 người x 12 tháng	172.800
6100		Phụ cấp lương		1.081.242
	6101	Phụ cấp chức vụ	1,9 x 1.490.000đ x 12 tháng	33.972
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	Tiền dạy vượt giờ	94.078
	6112	Phụ cấp ưu đãi		619.215
	6113	Phụ cấp trách nhiệm	0,2 x 1.490.000đ x 1 người x 12 tháng (TPT) + 0,3 x 1.490.000đ x 5 người x 12 tháng (Hướng dẫn tập sự)	19.668
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		232.167
	6149	Phụ cấp khác	Thực hiện chế độ đối với giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	82.142
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		79.650
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		79.650
6200		Tiền thưởng		15.300
	6201	Thưởng thường xuyên	Khen thưởng LĐTT: 34 người x 450.000 đồng	15.300
6300		Các khoản đóng góp		537.546
	6301	Bảo hiểm xã hội	(Lương + phụ cấp) x 17.5%	400.300
	6302	Bảo hiểm y tế	(Lương + phụ cấp) x 3%	68.623
	6303	Kinh phí công đoàn	(Lương + phụ cấp) x 2%	45.749
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	(Lương + phụ cấp) x 1%	22.874
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		92.675

Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG		Số tiền
		(Thuyết minh cụ thể, chi tiết cách tính ra số DT chi năm 2023, Hội nghị ghi rõ số Đại biểu)	Cách tính	
	6449	Chi khác	- Hỗ trợ công tác y tế: 450.000đ x 12 tháng - Trợ cấp Tết: 1.800.000 x 34 người - Hỗ trợ tiết thực hành dành cho GV thể dục: 50 tiết x 35 tuần x 1.490.000 x 1%	92.675
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng		257.500
	6501	Thanh toán tiền điện	15.000.000đ x 11 tháng	165.000
	6502	Thanh toán tiền nước	8.000.000đ x 11 tháng	88.000
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	1.500.000đ x 12 tháng	4.500
6550		Vật tư văn phòng		80.000
	6551	Văn phòng phẩm		20.000
	6599	Vật tư văn phòng khác		60.000
6600		Thông tin, TT, liên lạc		29.800
	6601	Cước điện thoại		5.000
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	736.000 đ x 12 tháng	4.800
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		20.000
6700		Công tác phí		30.000
	6704	Khoản công tác phí		30.000
6750		Chi phí thuê mướn		466.307
	6757	Thuê lao động trong nước	Chi lương hợp đồng lao động cho bảo vệ, phục vụ, GV hợp đồng (5.007.600đ x 2 bảo vệ x 12 tháng + 4.729.400đ x 2 người x 12 tháng + 4.729.400đ x 3 người x 9 tháng) x (1+23,5%)	446.307
	6799	Chi phí thuê mướn khác		20.000
6900		Sửa chữa TX TSCĐ C/T, C/M		160.000
	6907	Nhà cửa		50.000
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		50.000
	6949	Các TSCĐ và C/T hạ tầng		60.000
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		225.000
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	Mua máy vi tính, máy photocopy	225.000
7000		Chi phí N/V chuyên môn		403.186
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	Đồng phục cho tổng phụ trách, giáo viên thể dục	5.200
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		40.284

Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG		Số tiền
		(Thuyết minh cụ thể, chi tiết cách tính ra số DT chi năm 2023, Hội nghị ghi rõ số Đại biểu)	Cách tính	
	7049	Chi khác	Kinh phí tham gia các hoạt động phong trào; Mua đồ dùng thiết bị dạy học; Phần mềm chuyên môn Chi lương GV hợp đồng (4.729.400đ x 3 người x 9 tháng) x (1+23,5%)	357.702
7750		Chi khác		63.295
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	Bảo hiểm cháy nổ	4.000
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		29.295
	7799	Chi các khoản khác	Thiết bị, vật dụng y tế phòng chống dịch	30.000

Phụ trách kế toán

Nguyễn Phan Bích Ngọc

Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Ngọc Công

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 8

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC
Chương: 622

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2023
(Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương và chi thu nhập theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND)

Loại 490 Khoản 072
(Theo Quyết định số 9791/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND Quận 8)

ĐVT: 1000 đồng

Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG		Số tiền
		(Thuyết minh cụ thể, chi tiết cách tính ra số DT chi năm 2023, Hội nghị ghi rõ số Đại biểu)	Cách tính	
A	B	I	2	3
		CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN		2.211.425
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		2.211.425
	6449	Chi khác	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	181.268
	6449	Chi khác	Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo NQ 27/2022/NQ-HĐND	2.030.157

Phụ trách kế toán

Nguyễn Phan Bích Ngọc

Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Ngọc Công

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC
Chương: 622

Phụ lục số 2 - Biểu số 04b

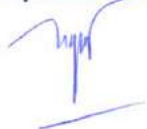
THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI THIẾT BỊ VẬT DỤNG BÁN TRÚ NĂM 2023

Loại 490 Khoản 072

ĐVT: 1000 đồng

Mã nhóm	Mã chi phí	NỘI DUNG	Cách tính	Số tiền
A	B	1	2	3
		B. PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN		120.000
CPS		Các khoản chi SXKD		120.000
	CPS88	Chi phí khác		120.000
		Chi mua h/hóa, vật tư chuyên môn	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, vật dụng bán trú	117.600
		Chi khác	Nộp 2% thuế doanh thu	2.400

Phụ trách kế toán



Nguyễn Phan Bích Ngọc

Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



★ Nguyễn Ngọc Công

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGUỒN NĂNG KHIẾU (MÚA/VÕ) NĂM 2023
Loại 490 Khoản 072

DVT: 1000 đồng

Mã nhóm	Mã chi phí	NỘI DUNG	Cách tính	Số tiền
A	B	1	2	3
		B. PHẦN CHI THUƯỜNG XUYÊN		225.000
CPS		Các khoản chi SXKD		225.000
	CPS1	Lương, phụ cấp lương, tiền công		203.750
		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	Chi thanh toán theo hợp đồng dạy năng khiếu: 500 hs x 50.000đ x 9 tháng x 75%	168.750
		Chi khác	Lương cho bộ phận gián tiếp: 500hs x 50.000đ x 9 tháng x 10%	22.500
		Chi khác	Chi hỗ trợ công tác chuyên môn của GVCN	12.500
	CPS88	Chi phí khác		6.500
		Chi mua h/hóa, vật tư chuyên môn	Trang bị đồ dùng dạy học: banh, bóng rổ, đĩa nhạc,	2.000
		Chi phí khác	Nộp 2% thuế doanh thu	4.500
	CPS99	Chi phí quản lý chung		14.750
		Văn phòng phẩm		2.000
		Vật tư văn phòng khác	Mua vật tư sửa chữa cơ sở vật chất trường và mua trang thiết bị	11.750
		Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		1.000

Phụ trách kế toán



Nguyễn Phan Bích Ngọc



Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Ngọc Công

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC
Chương: 622

Phụ lục số 2 - Biểu số 04b

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGUỒN VỆ SINH NĂM 2023

Loại 490 Khoản 072

ĐVT: 1000 đồng

Mã nhóm	Mã chi phí	NỘI DUNG	Cách tính	Số tiền
A	B	1	2	3
		B. PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN		108.000
CPS		Các khoản chi SXKD		108.000
	CPS88	Chi phí khác		2.160
		Chi khác	Nộp 2% thuế doanh thu	2.160
	CPS99	Chi phí quản lý chung		105.840
		Thanh toán tiền vệ sinh	1.500.000đ x 12 tháng	18.000
		Vật tư văn phòng khác	Mua sắm, sửa chữa đồ dùng vệ sinh	87.840

Phụ trách kế toán

Nguyễn Phan Bích Ngọc

Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



★ Nguyễn Ngọc Công

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGUỒN PHỤC VỤ NĂM 2023
Loại 490 Khoản 072

ĐVT: 1000 đồng

Mã nhóm	Mã chi phí	NỘI DUNG	Cách tính	Số tiền
A	B	1	2	3
		B. PHÂN CHI THƯỜNG XUYÊN		864.000
CPS		Các khoản chi SXKD		864.000
	CPS1	Lương, phụ cấp lương, tiền công		704.486
		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	Lương bảo mẫu, cấp dưỡng PV bán trú: 4.729.400đ x 14 người x 9 tháng	563.548
		Chi khác	Lương cho bộ phận gián tiếp: 600 hs x 160.000đ x 9 tháng x 10%, hỗ trợ đứng bếp	140.939
	CPS2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN		132.434
		Bảo hiểm xã hội	4.472.600 x 14 người x 9 tháng x 17,5%	98.621
		Bảo hiểm y tế	4.472.600 x 14 người x 9 tháng x 3%	16.906
		Kinh phí công đoàn	4.472.600 x 14 người x 9 tháng x 2%	11.271
		Bảo hiểm thất nghiệp	4.472.600 x 14 người x 9 tháng x 1%	5.635
	CPS88	Chi phí khác		27.080
		Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	Đồng phục cho bảo mẫu, cấp dưỡng 14 người x 700.000đ/năm	9.800
		Chi khác	Nộp 2% thuế doanh thu	17.280

Phụ trách kế toán



Nguyễn Phan Bích Ngọc

Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



★ Nguyễn Ngọc Công

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGUỒN HỌC 2 BUỔI NSNN NĂM 2023
Loại 490 Khoản 072

ĐVT: 1000 đồng

Mã nhóm	Mã chi phí	NỘI DUNG	Cách tính	Số tiền
A	B	I	2	3
		B. PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN		243.000
CPS		Các khoản chi SXKD		243.000
	CPS1	Lương, phụ cấp lương, tiền công		208.581
		Chi khác	Lương giáo viên dạy 2 buổi: 300 hs x 80.000đ x 9 tháng x 65% Lương cho bộ phận gián tiếp: 300 hs x 80.000đ x 9 tháng x 15% Lương nhân viên hợp đồng * 8 tháng	208.581
	CPS2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN		8.408
		Bảo hiểm xã hội	4.472.600 x 1 người x 8 tháng x 17,5%	6.262
		Bảo hiểm y tế	4.472.600 x 1 người x 8 tháng x 3%	1.073
		Kinh phí công đoàn	4.472.600 x 1 người x 8 tháng x 2%	716
		Bảo hiểm thất nghiệp	4.472.600 x 1 người x 8 tháng x 1%	358
	CPS88	Chi phí khác		5.860
		Chi mua h/hóa, vật tư chuyên môn	Chi làm đồ dùng dạy học cho các khối	1.000
		Chi khác	Nộp 2% thuế doanh thu	4.860
	CPS99	Chi phí quản lý chung		20.151
		Văn phòng phẩm	Mua văn phòng phẩm và biên lai ấn chỉ	5.000
		Vật tư văn phòng khác	Mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất trường và mua trang thiết bị	13.151
		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		2.000

Phụ trách kế toán

Nguyễn Phan Bích Ngọc

Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Ngọc Công

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGUỒN ANH VĂN NĂM 2023
Loại 490 Khoản 072

DVT: 1000 đồng

Mã nhóm	Mã chi phí	NỘI DUNG	Cách tính	Số tiền
A	B	1	2	3
		B. PHÂN CHI THƯỜNG XUYÊN		1.125.000
CPS		Các khoản chi SXKD		1.125.000
	CPS1	Lương, phụ cấp lương, tiền công		1.086.640
		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	Chi thanh toán theo hợp đồng dạy anh văn: 500 hs x 200.000đ x 9 tháng x 85% Chi thanh toán theo hợp đồng dạy anh văn-toán-khoa: 50 hs x 500.000đ x 9 tháng x 90%	967.500
		Chi khác	Lương cho bộ phận gián tiếp: 500hs x 200.000đ x 9 tháng x 10% + 50 hs x 500.000đ x 9 tháng x 5% Lương nhân viên hợp đồng * 4 tháng	119.140
	CPS88	Chi phí khác		24.500
		Các TSCĐ và C/T hạ tầng		2.000
		Chi khác	Nộp 2% thuế doanh thu	22.500
	CPS99	Chi phí quản lý chung		13.860
		Thanh toán tiền nước	5.000.000đ x 1 tháng	5.000
		Văn phòng phẩm		1.500
		Vật tư văn phòng khác	Mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất trường và mua trang thiết bị	5.000
		Phím ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		2.360

Phụ trách kế toán



Nguyễn Phan Bích Ngọc



Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2023

TRƯỜNG ĐƠN VỊ

TIỂU HỌC
LƯU HỮU PHƯỚC

Nguyễn Ngọc Công

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGUỒN TIN HỌC NĂM 2023
Loại 490 Khoản 072

DVT: 1000 đồng

Mã nhóm	Mã chi phí	NỘI DUNG	Cách tính	Số tiền
A	B	I	2	3
		B. PHÂN CHI THƯỜNG XUYÊN		225.000
CPS		Các khoản chi SXKD		225.000
	CPS1	Lương, phụ cấp lương, tiền công		113.000
		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	Chi lương giáo viên dạy vi tính: 50.000đ x 35 tiết x 35 tuần	61.250
		Chi khác	Lương cho bộ phận gián tiếp: 500hs x 50.000đ x 9 tháng x 15% Phụ trách phòng máy: 2.000.000đ x 9 tháng	51.750
	CPS2	BHXXH, BHYT, KPCD, BHTN		0
	CPS88	Chi phí khác		110.850
		Các thiết bị công nghệ thông tin	Thuê máy vi tính: 11.816.700đ x 9 tháng	106.350
		Chi khác	Nộp 2% thuế TNDN	4.500
	CPS99	Chi phí quản lý chung		1.150
		Vật tư văn phòng khác	Mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất trường và mua trang thiết bị	1.150

Phụ trách kế toán

Nguyễn Phan Bích Ngọc

Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



★ Nguyễn Ngọc Công

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC
Chương: 622

Phụ lục số 2 - Biểu số 04b

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGUỒN KỸ NĂNG SỐNG NĂM 2023
Loại 490 Khoản 072

ĐVT: 1.000 đồng

Mã nhóm	Mã chi phí	NỘI DUNG	Cách tính	Số tiền
A	B	1	2	3
		B. PHẦN CHI THUƯỜNG XUYÊN		270.000
CPS		Các khoản chi SXKD		270.000
	CPS1	Lương, phụ cấp lương, tiền công		256.500
		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	Chi thanh toán theo hợp đồng dạy kỹ năng sống: 500 hs x 60.000đ x 9 tháng x 85%	229.500
		Chi khác	Lương cho bộ phận gián tiếp: 500 hs x 60.000đ x 9 tháng x 10%	27.000
	CPS88	Chi phí khác		5.400
		Chi phí khác	Nộp 2% thuế doanh thu	5.400
	CPS99	Chi phí quản lý chung		8.100
		Văn phòng phẩm		2.000
		Vật tư văn phòng khác	Mua vật tư sửa chữa cơ sở vật chất trường và mua trang thiết bị	6.100

Phụ trách kế toán

Nguyễn Phan Bích Ngọc

Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2023
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
LƯU HỮU PHƯỚC
Nguyễn Ngọc Công